

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thành Đông;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy chế số 60/QC-ĐHTĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng trường ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thành Đông;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-ĐHTĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy định xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo đại học của Trường Đại học Thành Đông.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng phòng Quản lý đào tạo, các khoa, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- BGH;
- Lưu VT,ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Lê Văn Hùng

QUY ĐỊNH
XÉT, MIỄN VÀ CÔNG NHẬN GIÁ TRỊ CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ
KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG ĐÃ TÍCH LŨY CỦA NGƯỜI HỌC ĐƯỢC
MIỄN TRỪ KHI HỌC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-ĐHTĐ ngày 21. tháng 3. năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về việc xét, miễn và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập, khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của sinh viên học liên thông và sinh viên học hệ từ xa khi tham gia chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Thành Đông.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên của Trường Đại học Thành Đông.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Công nhận chuyển đổi kết quả học tập là việc công nhận kết quả và khối lượng kiến thức của từng sinh viên được miễn trừ khi học chương trình đại học của Trường Đại học Thành Đông.

2. Điểm công nhận chuyển đổi kết quả học tập là điểm của các học phần trong chương trình đào tạo đã được học.

3. Khối lượng kiến thức được miễn trừ là khối lượng kiến thức mà sinh viên đã được chuyển đổi kết quả học tập từ chương trình đào tạo đã học sang chương trình đào tạo đại học mà sinh viên đang theo học.

Các học phần miễn trừ không được tính vào điểm trung bình trung trong chương trình đào tạo của Nhà trường.

4. Khối lượng kiến thức phải học là khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo đại học mà sinh viên đang theo học trừ đi khối lượng kiến thức sinh viên được miễn trừ.

CHƯƠNG II
NGUYÊN TẮC VÀ QUY TRÌNH XÉT MIỄN GIẢM, CÔNG NHẬN GIÁ
TRỊ CHUYỂN ĐỔI KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 3. Điều kiện, nguyên tắc xét miễn giảm và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập

1. Điều kiện xét miễn và công nhận học phần

- Căn cứ để xét miễn, giảm học phần là chương trình đào tạo đại học của ngành mà sinh viên đăng ký và bảng điểm đã tích lũy của sinh viên.

- Số tín chỉ của học phần xin miễn phải bằng hoặc lớn hơn số tín chỉ của học phần trong chương trình đào tạo (CTĐT) tại Trường;

- Học phần chỉ được xem là tích lũy đạt từ điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 và từ điểm 2.0 trở lên theo thang điểm 4.

- Sinh viên sẽ được xét miễn học phần trong cùng hệ đào tạo mà mình đã hoàn thành trước đó. Tuy nhiên, đối với hệ đào tạo từ xa, sinh viên có thể được xét miễn học phần từ tất cả các hệ đào tạo khác bao gồm: chính quy, vừa làm vừa học và liên thông, nếu đáp ứng các điều kiện tương đương về nội dung và khối lượng kiến thức.

- Học phần không được công nhận chuyển đổi kết quả học tập gồm: Đề án môn học, Chuyên đề thực tập, Chuyên đề thực tập tốt nghiệp, Chuyên đề tốt nghiệp và các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các chương trình đào tạo tại Trường (Phụ lục 1).

- Tổng số tín chỉ được xét miễn không vượt quá 50% tổng số tín chỉ tối thiểu của CTĐT tại Trường.

2. Xét miễn các học phần thuộc khối kiến thức đại cương

a) Các môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đã tích lũy các học phần khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh có nội dung và số tín chỉ hoặc đơn vị học trình tương đương trở lên.

- Có bằng cao cấp lý luận chính trị, cử nhân chính trị, trung cấp lý luận chính trị, trung cấp lý luận chính trị - hành chính.

- Sinh viên học song song 02 chương trình được miễn cho chương trình thứ hai.

b) Các học phần Giáo dục thể chất (GDTC) được xét miễn môn nếu sinh viên có một trong các điều kiện sau:

- Có chứng chỉ Giáo dục thể chất;

- Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành thuộc nhóm ngành thể dục thể thao;

- Sinh viên thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động, không đủ sức khỏe học một số nội dung trong chương trình Giáo dục thể chất được xem xét miễn, giảm một số nội dung không phù hợp hoặc được theo học các nội dung thay thế phù hợp khác nhưng phải có giấy chứng nhận, xác nhận của cơ quan giám định y khoa và bệnh viện từ cấp huyện và tương đương trở lên.

c) Các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) được xét miễn môn nếu sinh viên có một trong các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;
- Có chứng chỉ GDQP&AN tương ứng với trình độ đào tạo;
- Học sinh, sinh viên là người nước ngoài.
- Đối với sinh viên là người khuyết tật, không đủ sức khoẻ về thể lực hoặc mắc các bệnh lý khác có giấy xác nhận của cơ quan giám định y khoa và bệnh viện từ cấp huyện và tương đương trở lên được miễn học các nội dung thực hành kỹ năng quân sự.
- Sinh viên được tạm hoãn học môn GDQP-AN nếu có lý do về sức khoẻ phải dừng học trong thời gian dài để điều trị; sinh viên nữ mang thai hoặc đang trong thời gian nghỉ chế độ thai sản.

d) Các học phần ngoại ngữ không chuyên

Nhà trường xét miễn các học phần ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên nếu có một trong các điều kiện sau:

- Sinh viên là người nước ngoài theo học chương trình bằng tiếng Việt có nguyện vọng không học các học phần ngoại ngữ không chuyên.
- Sinh viên có thể tích lũy số tín chỉ từ nhiều học phần khác nhau trong chương trình giảng dạy Tiếng Anh cơ bản (ví dụ: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2...) để đạt tổng số tín chỉ tối thiểu theo quy định. Nếu sinh viên đã học các học phần Tiếng Anh nâng cao (ví dụ: TOEIC), thì sẽ được miễn các học phần Tiếng Anh cơ bản tương ứng.
- Sinh viên có chứng chỉ Tiếng Anh còn thời hạn, được cấp bởi các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, sẽ được miễn học môn Tiếng Anh cơ bản.
- Sinh viên đã có bằng đại học, cao đẳng của chương trình đào tạo được dạy bằng 1 trong 6 thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hàn, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật.
- Sinh viên đã tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài.

e) Đối với sinh viên đã có bằng tốt nghiệp kỹ thuật viên, trung cấp, cao đẳng, đại học các ngành thuộc nhóm ngành khoa học máy tính và công nghệ thông tin thì được xét miễn môn tin học đại cương.

3. Nguyên tắc xét miễn và công nhận kết quả học tập

Các học phần được ghi nhận trong bảng kết quả học tập toàn khóa của sinh viên được ghi ở cột điểm số như sau:

Kết quả xét miễn: “M” và không tính điểm trung bình chung trong bảng ghi

kết quả học tập;

Kết quả được công nhận chuyển đổi: “R” và tính điểm trung bình chung trong bảng ghi kết quả học tập.

4. Điều kiện xét miễn giảm học phần đối với sinh viên học liên thông

Đối với 01 học phần (hoặc nhiều học phần) đã tích lũy có cùng tên gọi hoặc tương tự và có số TC/ĐVHT nhỏ hơn so với học phần ở chương trình đào tạo đang học thì sinh viên phải học học phần bổ sung kiến thức đảm bảo đủ số tín chỉ của học phần trong CTĐT đang học.

Điểm đánh giá học phần là kết quả của học phần bổ sung kiến thức và được thể hiện đủ số tín chỉ trong bảng điểm của CTĐT đang học tại Trường.

Điều 4. Nguyên tắc chuyển đổi kết quả học tập

1. Quy đổi số đơn vị học trình theo số tín chỉ

Nguyên tắc quy đổi số đơn vị học trình hoặc số tiết hoặc số tín chỉ của các học phần hoặc môn học trong chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

- 2 đơn vị học trình = 01 tín chỉ;
- 3 đơn vị học trình = 02 tín chỉ;
- 4 đơn vị học trình = 03 tín chỉ;
- 5 hoặc 6 đơn vị học trình = 04 tín chỉ;
- 7 hoặc 8 đơn vị học trình = 05 tín chỉ.

2. Nguyên tắc chuyển điểm

a) Điểm công nhận chuyển đổi được tính theo thang điểm 10 được quy đổi theo thang điểm chữ và thang điểm 4.

b) Điểm công nhận chuyển đổi của học phần là điểm ghi trong bảng điểm đã được tích lũy CTĐT và được quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 4.

Nguyên tắc chuyển điểm như sau:

- Nếu trên bảng điểm chỉ ghi điểm theo thang điểm chữ hoặc thang điểm 4, thì điểm được công nhận chuyển đổi là điểm trung bình cộng của cận dưới và cận trên khoảng điểm thang điểm 10 (Phụ lục 2).

- Nếu một học phần ở chương trình đào tạo đang theo học tại Trường có nội dung ở nhiều học phần được tích lũy và đủ điều kiện công nhận chuyển đổi thì điểm công nhận chuyển đổi là kết quả bình quân các điểm học phần đã tích lũy.

- Đối với học phần trong tổ hợp các học phần tự chọn ở chương trình đào tạo đại học có nhiều học phần riêng trong chương trình đào tạo đã tích lũy và đủ điều kiện công nhận chuyển đổi thì học phần được công nhận chuyển đổi là học phần có kết quả cao nhất.

- Nếu trong bảng điểm của CTĐT đã tích lũy chỉ ghi kết quả học tập, không ghi số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc số tiết thì muốn được công nhận chuyển đổi kết quả học tập, sinh viên phải có giấy chứng nhận của cơ sở đào tạo về số đơn vị học trình/tín chỉ, số tiết của từng học phần.

- Trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét miễn, công nhận chuyển đổi kết quả học tập sẽ xem xét và trình Hiệu trưởng ra quyết định.

Điều 5. Quy trình xét miễn, công nhận chuyển đổi kết quả học tập

Bước 1. Sinh viên nộp đơn xin xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập kèm theo bảng điểm.

Bước 2. Nhà trường thành lập Hội đồng xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập để xét và công nhận chuyển đổi kết quả học tập.

Bước 3. Hội đồng tổ chức xét miễn môn cho từng sinh viên. Hồ sơ xét miễn môn được lập thành 02 bộ và chuyển 01 bộ hồ sơ xét miễn môn cho phòng Quản lý đào tạo.

Bước 4. Phòng Quản lý đào tạo thông báo kết quả dự kiến các học phần được miễn cho sinh viên và trình hồ sơ xét miễn môn để Hiệu trưởng ra quyết định.

Bước 5. Thông báo kết quả xét miễn môn học chính thức cho sinh viên.

Bước 6. Nhập điểm chuyển đổi kết quả học tập vào Hệ thống Quản lý đào tạo.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập để triển khai công tác xét công nhận chuyển đổi kết quả học tập.

2. Phòng Quản lý Đào tạo là đơn vị thường trực có trách nhiệm tổ chức, triển khai và báo cáo Hội đồng xét miễn và công nhận chuyển đổi kết quả học tập, trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận chuyển đổi kết quả học tập. Phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các công việc liên quan đến quá trình xét và công nhận kết quả học tập.

3. Quyết định và danh sách công nhận chuyển đổi kết quả học tập được lưu trữ theo quy định hiện hành.

4. Những trường hợp không nằm trong phạm vi áp dụng của nguyên tắc trên sẽ được các khoa/bộ môn phối hợp với phòng Quản lý đào tạo xem xét trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và áp dụng từ năm học 2025 - 2026. Các quy định trước đây có nội dung trái với quy định này đều được bãi bỏ.

2. Phòng Quản lý đào tạo, các khoa chuyên môn và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh các đơn vị, cá nhân phản ánh về phòng Quản lý đào tạo để tổng hợp, báo cáo trình Ban Giám hiệu điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, QLĐT.

 **HIỆU TRƯỞNG**

PGS,TS. Lê Văn Hùng

PHỤ LỤC 1**Danh mục học phần không được công nhận chuyển đổi kết quả học tập****1. Ngành Quản trị kinh doanh**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	SMT0331	Quản trị chiến lược	3
2.	PDM0331	Lập và quản lý dự án đầu tư	2
3.	BRM0331	Quản trị thương hiệu	3
4.	DMS0331	Phát triển kỹ năng quản trị	3
5.	MRM0331	Quản trị Marketing	3
6.	PMN0331	Quản trị sản xuất	3
7.	HRM0331	Quản trị nhân lực	3
8.	SCM0331	Quản trị chuỗi cung ứng	3
9.	MIS0331	Hệ thống thông tin quản lý	3
Tổng			26

2. Ngành Tài chính ngân hàng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	COB0431	Ngân hàng thương mại	4
2.	INF0431	Tài chính quốc tế	3
3.	IFP0431	Lập và quản lý dự án đầu tư	2
4.	CMA0431	Tín dụng ngân hàng	3
5.	FAN0431	Phân tích báo cáo tài chính	3
6.	ACB0431	Kế toán ngân hàng	3
7.	PRV0431	Định giá tài sản	2
8.	ISR0431	Bảo hiểm	3
9.	DER0431	Các công cụ tài chính phái sinh	3
Tổng			26

3. Ngành Kế toán

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	FA(1,2,3) 0531	Kế toán tài chính 1,2,3	9
2.	TAA0531	Kế toán thuế	3
3.	ACA0531	Kế toán hành chính sự nghiệp	3
4.	ACB0531	Kế toán ngân hàng	3
5.	CPA0531	Kế toán máy	3
6.	ACP0531	Thực hành kế toán tài chính	3
7.	CAS0531	Kế toán thương mại dịch vụ (HP thay thế khóa luận tốt nghiệp)	2
8.	MAA0531	Kế toán quản trị (HP thay thế khóa luận tốt nghiệp)	2
9.	CCA0531	Kế toán xây dựng cơ bản (HP thay thế khóa luận tốt nghiệp)	2
Tổng			30

4. Ngành Luật kinh tế

TT	Mã HP	Tên môn học	TC
1.	VC10631	Luật dân sự Việt Nam 1	2
2.	VC20631	Luật dân sự Việt Nam 2	2
3.	CL10631	Luật Thương mại Việt Nam 1	2
4.	CL20631	Luật Thương mại Việt Nam 2	3
5.	VLA0631	Luật lao động Việt Nam	3
6.	VFL0631	Luật tài chính Việt Nam	2
7.	VBL0631	Luật ngân hàng Việt Nam	2
8.	VAL0631	Luật đất đai Việt Nam	3
9.	GRI0631	Thực tập tốt nghiệp	4
10.	GDT0631	Khóa luận tốt nghiệp	6
11.	ETL0631	Luật doanh nghiệp	2
12.	APL0631	Luật tổ tụng hành chính	2
13.	NLA0631	Luật công chứng, chứng thực	2
Tổng cộng			29

5. Ngành Công nghệ thông tin

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	NAD0731	Phát triển ứng dụng mạng	3
2	T.N0731	Công nghệ .Net	3
3	DWA0731	Phát triển ứng dụng trên nền web	3
4	CNM0731	Quản trị mạng Microsoft Windows	3
5	WBP0731	Lập trình Web	3
6	MTC0731	Truyền thông đa phương tiện	3
7	SAD0731	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	3
8	GDT0731	Đồ án tốt nghiệp (hoặc 3 môn thay thế tốt nghiệp)	9
Tổng			30

6. Ngành Quản lý đất đai

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	LM11431, LM21431	Trắc địa 1, 2	5
2	TME1431	Đo đạc địa chính	3
3	IA11431, IA21431	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1, 2	6
4	LUP1431	Quy hoạch sử dụng đất	3
5	LRE1431	Đăng ký đất đai	3
6	LST1431	Thống kê đất đai	3
7	LIS1431	Hệ thống thông tin đất đai	3
8	CRE1431	Hồ sơ địa chính (HP thay thế KLTN)	3
9	APL1431	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp (HP thay thế KLTN)	3
10	LDB1431	Cơ sở dữ liệu đất đai (HP thay thế KLTN)	3
Tổng			35

7. Ngành Điều dưỡng

STT	Mã MH	Tên học phần	TC	Ghi chú
1	HAM11231	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa I	4	
2	HAM21231	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa II	3	
3	CEA1231	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và Chăm sóc tích cực	2	

STT	Mã MH	Tên học phần	TC	Ghi chú
4	HAS11231	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa I	4	
5	HAS21231	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa II	3	
6	WMP1231	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình	4	
7	CHC1231	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	
8	MHC1231	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	
9	HCI1231	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	
	Tổng		28	

8. Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	CMA0831	Vật liệu xây dựng	3
2.	SOE0831	Cơ học đất	3
3.	CST(1,2)0831	Kế cấu bê tông cốt thép 1,2	6
4.	SST (1,2)0831	Kết cấu thép 1,2	6
5.	FOU0831	Nền & Móng	3
6.	CEN(1,2)0831	Kỹ thuật thi công 1,2	6
7.	CMA0831	Tổ chức thi công	3
8.		Thực tập tốt nghiệp	
9		Đồ án tốt nghiệp	
Tổng			30

9. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	NNT 24	TIẾNG TRUNG QUỐC TỔNG HỢP 5	4
2.	NNT 46	KHẨU NGỮ 1	2
3.	NNT 47	KHẨU NGỮ 2	2
4.	NNT 37	TIẾNG TRUNG VĂN PHÒNG	3
5.	NNT 36	TIẾNG TRUNG TRONG KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG	3
6.	NNT 40	DỊCH NÓI 1	3
7.	NNT 41	DỊCH NÓI 2	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
8.	NNT 38	DỊCH VIẾT 1	3
9.	NNT 39	DỊCH VIẾT 2	3
10.	NNT 42	TIẾNG TRUNG QUỐC THƯƠNG MẠI 1	3
11.	NNT 43	TIẾNG TRUNG QUỐC THƯƠNG MẠI 2	3
Tổng			32

Ngoại ngữ 2: Tiếng Anh 4 là học phần bắt buộc không được xét miễn (áp dụng hệ từ xa)

10. Ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	ERW51531	Đọc – viết 5	3
2.	ELS51531	Nghe - Nói 5	3
3.	EAW1531	Tiếng Anh viết học thuật	2
4.	EGR1531	Ngữ pháp tiếng Anh	3
5.	EAG1531	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	2
6.	EPH1531	Ngữ âm – âm vị học tiếng Anh	3
7.	ECS1531	Đất nước học Anh - Mỹ	3
8.	ETR1531	Biên dịch 1	3
9.	EIN1531	Phiên dịch 1	3
10.	ETR21531	Biên dịch 2	3
11.	EIN21531	Phiên dịch 2	3
12.	TTR1531	Lý thuyết dịch	2
13.	EAT1531	Biên dịch nâng cao	3
Tổng			36

Ngoại ngữ 2: Tiếng Trung 4 là học phần bắt buộc không được xét miễn (áp dụng hệ từ xa)

11. Dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	VT2071	Điểm tuyến du lịch Việt Nam	3
2.	TGP2071	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3
3.	DOT2071	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3
4.	CST2071	Tư vấn và bán sản phẩm du lịch	3
5.	TBM2071	Quản trị kinh doanh lữ hành	3
6.	CTF2071	Phong tục, tập quán và lễ hội truyền thống	2
7.	TDM2071	Quản trị điểm đến	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
8.	TEM2071	Quản trị sự kiện	3
9.	TSM2071	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3
10.	ITT2071	Tổng quan du lịch	3
Tổng			29

12. Quản trị khách sạn

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1.	VHR2071	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	3
2.	VFB2071	Nghiệp vụ chế biến món ăn	3
3.	HRS2071	Quản trị nghiệp vụ buồng khách sạn	3
4.	FBM2071	Quản trị nghiệp vụ ăn uống	3
5.	HBA2071	Quản trị kinh doanh khách sạn	3
6.	HMN2071	Giám sát khách sạn	2
7.	RMN2071	Quản trị nhà hàng	3
8.	TEM2071	Quản trị sự kiện	3
9.	ITT2071	Tổng quan du lịch	3
10.	TSM2071	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3
Tổng			29

12. Dược học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	GIC1171	Hoá đại cương vô cơ	3
2	OCH1171	Hoá hữu cơ	3
3	ACH11171	Hoá phân tích 1	2
4	ACH21171	Hoá phân tích 2	3
5	PHC1171	Hoá lý dược	3
6	PCH11171	Hóa Dược 1	2
7	PCH21171	Hóa Dược 2	3
8	MMA11171	Dược liệu 1	2
9	MMA21171	Dược liệu 2	3
10	TPH1171	Dược học cổ truyền	3
11	PHA11171	Dược lý 1	2
12	PHA21171	Dược lý 2	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
13	PAB11171	Bào chế và sinh dược học 1	3
14	PAB21171	Bào chế và sinh dược học 2	3
15	PPT11171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 1	2
16	PPT21171	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm 2	2
17	CPH1171	Dược lâm sàng	3
18	PTE1171	Kiểm nghiệm dược phẩm	2
19	PPR1171	Thực hành dược khoa	2
20	PPP1171	Thực hành sản xuất thuốc tại công ty DP	3
21	PMS1171	Thực hành Quản lý và cung ứng thuốc	3
Tổng			54

14. Y học cổ truyền

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC
1	BTT1031	Lý luận cơ bản YHCT	6
3	PTM1031	Nội bệnh lý YHCT	10
4	ETP1031	Bệnh học Ngoại YHCT	5
5	TDM1031	Bệnh học Phụ YHCT	4
6	PMT1031	Bệnh học Nhi YHCT	5
7	NRL1031	Phục hồi chức năng	3
10	CTM1031	Tác phẩm kinh điển về YHCT Việt Nam	1
11	PMP1031	Thực vật dược và chế biến dược liệu	4
12	TDD1031	Thuốc YHCT	7
13	TME1031	Phương tể	8
14	TMN1031	Xoa bóp YHCT – Dưỡng sinh	5
15	APT1031	Châm cứu học	8
16	GGP1031	Bệnh học lão khoa YHCT	4
17	OTM1031	Ngũ quan YHCT	3
18	TMD1031	Da liễu YHCT	2
19	DSR1031	Ôn bệnh	2
Tổng			77

15. Luật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	Ghi chú
1	CVL1531-1	Luật dân sự 1	3	
2	CVL1531-2	Luật dân sự 2	3	
3	CML1531-1	Luật hình sự 1	3	
4	CML1531-2	Luật hình sự 2	3	
5	CML1531-2	Luật Tố tụng dân sự	2	
6	CPL1531	Luật Tố tụng hình sự	2	
7	MFL1531	Luật hôn nhân và gia đình	2	
8	BSS1531	Luật doanh nghiệp	2	
9	CRL1531	Luật thương mại	2	
10	LBL1531	Luật Lao động	3	
11	LAP1531	Luật tổ tụng hành chính	2	

16. Luật kinh tế

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	Ghi chú
1	VC10631	Luật dân sự Việt Nam 1	2	
2	VC20631	Luật dân sự Việt Nam 2	2	
3	CL10631	Luật Thương mại Việt Nam 1	2	
4	CL20631	Luật Thương mại Việt Nam 2	3	
5	VLA0631	Luật lao động Việt Nam	3	
6	VFL0631	Luật tài chính Việt Nam	2	
7	VBL0631	Luật ngân hàng Việt Nam	2	
8	VAL0631	Luật đất đai Việt Nam	3	
9	ETL0631	Luật doanh nghiệp	2	
10	APL0631	Luật tổ tụng hành chính	2	
11	NLA0631	Luật công chứng, chứng thực	2	

PHỤ LỤC 2**Bảng quy đổi thang điểm**

STT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Trung bình chung cận trên, cận dưới
		Điểm chữ	Điểm số	
1	Từ 8.5 đến 10	A	4,0	9.2
2	Từ 7.0 đến 8.4	B	3,0	7.7
3	Từ 5.5 đến 6.9	C	2,0	6.2
4	Từ 4.0 đến 5.4	D	1,0	4.7



